

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

## MỤC LỤC

|                                                                   | <i>Trang</i> |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                                   | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                     | 3            |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 4 - 5        |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                                   | 6 - 7        |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính                       | 8 - 28       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, sổ Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 8 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu Đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty đã trở thành công ty đại chúng từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 theo văn bản số 2702/UBCK-GSDC của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM theo quyết định số 462/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 6 năm 2017 với mã chứng khoán là FSC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên                   | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm                                                           |
|--------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Trần Thiện Thử       | Chủ tịch   | Bổ nhiệm Quyền Chủ tịch từ ngày 26 tháng 5 năm 2017 đến ngày 11 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Dành      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2014<br>Từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017           |
| Ông Lê Minh Tâm          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017                                                |
| Ông Tan Pei San          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017                                                |
| Ông Wu Jin Tang          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012                                                |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2014<br>Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012           |
| Ông Chang Ya Wen         | Thành viên | Từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017                                                |

Các thành viên Hội đồng quản trị hiện tại của Công ty đã được tái bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 6 năm 2017 cho nhiệm kỳ 2017-2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQĐHĐCĐ.

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Huỳnh Vĩnh Thành  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012 |
| Bà Bùi Thị Hồng Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Danh Tùng  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012 |

Các thành viên Ban Kiểm soát hiện tại của Công ty đã được tái bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 6 năm 2017 cho nhiệm kỳ 2017-2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQĐHĐCĐ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

## THÔNG TIN CHUNG

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên               | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                      |
|----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Trần Thiện Thể   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012  |
| Ông Nguyễn Quốc Bảo  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010  |
| Ông Huỳnh Vĩnh Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010  |
| Bà Chung Kim Hoa     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010  |
| Bà Huỳnh Thị Mai     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010  |
|                      | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 1999 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thiện Thể, chức vụ Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Thiện Thế  
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60859557/19450313-ATTC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 28. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") lập theo các quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC (sau đây gọi chung là "các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính") và các quy định được trình bày tại *Thuyết minh 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và *Thuyết minh 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và *Thuyết minh 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

**Chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và giới hạn về sử dụng báo cáo soát xét**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 2.1* và *Thuyết minh 3* mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Huỳnh Thị Mai  
Kế toán Trưởng

Bùi Thị Hồng Tuyền  
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

Trần Thiện Thế  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                              | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng VND |
|-----|-------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường            | 4           | 36.604.735.072                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán            | 5           | 11.773.203.125                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động             | 6           | 60.000.000.000                  |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>      |             | <b>108.377.938.197</b>          |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                       | <b>7</b>    | <b>349.321.500.202</b>          |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b> |             | <b>322,3%</b>                   |

Người lập:



Huỳnh Thị Mai  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bùi Thị Hồng Tuyền  
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ

Người phê duyệt:



Trần Thiện Thế  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 8 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 9 Hoàng Văn Thụ, Khu Đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 3, số 81 - 83 phố Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

### 2.1 Các quy định về lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và các diễn giải

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

**Các cách thức diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp đặc thù không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC.**

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

| Khoản mục                                                                                                                                                                                                                  | Cách thức diễn giải của Công ty                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ tiêu " <b><i>lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật</i></b> " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư 226/2010/TT-BTC) | Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: <ul style="list-style-type: none"><li>- Lợi nhuận lũy kế;</li><li>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017;</li><li>- Số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.</li></ul> |
| Chỉ tiêu " <b><i>Các khoản phải thu</i></b> " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 226/2010/TT-BTC)                                                                                          | Chỉ tiêu " <b><i>Các khoản phải thu</i></b> " bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và Công ty thực hiện xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư 226.   |

### 2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Lợi ích của cổ đông thiểu số.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau đây:

#### 3.2.1 *Các khoản điều chỉnh tăng*

- ▶ Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- ▶ Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.2.2 *Các khoản điều chỉnh giảm*

- ▶ Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- ▶ Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty.
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày, kể từ ngày tính toán; và
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

#### 3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

#### 3.3.2 *Giá trị tài sản*

##### a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

##### b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

##### c. *Cổ phiếu*

Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng Khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Đối với các cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá trị tài sản* (tiếp theo)

##### c. *Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

##### d. *Quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

#### 3.3.3 *Giá trị rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \\ \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn; chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \\ \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

#### 3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

##### a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                                                               | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                                                                                                                       |
| 2.  | Cho vay chứng khoán                                                                                                                               | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                               |
| 3.  | Vay chứng khoán                                                                                                                                   | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                        |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                                                                       | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                                                                       | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                          | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                               |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

##### a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty (tiếp theo)

###### ► Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

| STT                                                                                                                | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                      |
| 1.                                                                                                                 | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                    |
| 2.                                                                                                                 | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                            |
| B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |                                             |                                                                                      |
| 1.                                                                                                                 | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                    |
| 2.                                                                                                                 | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|                                                                                                                    |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)                           |

##### b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

#### 3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành.
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.4 *Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu.
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu.
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 3.4.5 *Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác.
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch.
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

### 3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 1.                                                                       | Tiền (VND) - không bao gồm tiền gửi nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                   | 0                    | 45.261.239.940       | -                     |
| 2.                                                                       | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                   | 0                    | 84.507.506.668       | -                     |
| 3.                                                                       | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                | 0                    | -                    | -                     |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 4.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0                    | -                    | -                     |
| 5.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |                      | -                    | -                     |
| 5.1                                                                      | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3                    | -                    | -                     |
| 5.2                                                                      | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm                                                                                                                                              | 3                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm                                                                                                                                          | 4                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên                                                                                                                                        | 5                    | -                    | -                     |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 6.                                                                       | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                             | 15                   | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                                 | 20                   | -                    | -                     |
| 7.                                                                       | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 25                   | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                       | 30                   | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                     | 40                   | -                    | -                     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

|                                                                   |                                                                                                                                                                              | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư                                               |                                                                                                                                                                              | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                                               |                                                                                                                                                                              |                      |                      |                       |
| 8.                                                                | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10                   | 40.690.191.570       | 4.069.019.157         |
| 9.                                                                | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15                   | 8.012.980.800        | 1.201.947.120         |
| 10.                                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCoM                                                            | 20                   | 13.508.497.100       | 2.701.699.420         |
| 11.                                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30                   | -                    | -                     |
| 12.                                                               | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50                   | 24.706.814.000       | 12.353.407.000        |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                        |                                                                                                                                                                              |                      |                      |                       |
| 13.                                                               | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10                   | -                    | -                     |
| 14.                                                               | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30                   | -                    | -                     |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                       |                                                                                                                                                                              |                      |                      |                       |
| 15.                                                               | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40                   | -                    | -                     |
| 16.                                                               | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 50                   | 1.865.260.750        | 932.630.375           |
| <b>VII. Các tài sản khác</b>                                      |                                                                                                                                                                              |                      |                      |                       |
| 17.                                                               | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           | 80                   | 19.182.540.000       | 15.346.032.000        |
| 18.                                                               | Các tài sản đầu tư khác                                                                                                                                                      | 80                   | -                    | -                     |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm</b>                                     |                                                                                                                                                                              |                      |                      |                       |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thị trường (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |                                                                                                                                                                              |                      |                      | <b>36.604.735.072</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

|                                                             | <i>Giá trị rủi ro<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.1</i> ) | 5.996.373.923                 |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.2</i> )   | 5.481.099.602                 |
| Rủi ro tăng thêm ( <i>Thuyết minh 5.3</i> )                 | 295.729.600                   |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                       | <b>11.773.203.125</b>         |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

#### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán cho các khoản mục chưa đến hạn thanh toán được xác định như sau:

| Loại hình giao dịch                                                                                                                                                      | Hệ số rủi ro (%) | Giá trị rủi ro VND |             |          |          |               |             | Tổng giá trị rủi ro VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------|----------|----------|---------------|-------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                                          |                  | 0% (1)             | 0,8% (2)    | 3,2% (3) | 4,8% (4) | 6% (5)        | 8% (6)      |                         |
| 1. Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (Thuyết minh 5.1.1) |                  | -                  | 178.806.587 | -        | -        | 5.070.450.400 | 747.116.936 | 5.996.373.923           |
| 2. Cho vay chứng khoán                                                                                                                                                   |                  | -                  | -           | -        | -        | -             | -           | -                       |
| 3. Vay chứng khoán                                                                                                                                                       |                  | -                  | -           | -        | -        | -             | -           | -                       |
| 4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                                                                                           |                  | -                  | -           | -        | -        | -             | -           | -                       |
| 5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                                                                                           |                  | -                  | -           | -        | -        | -             | -           | -                       |
| 6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                              |                  | -                  | -           | -        | -        | -             | -           | -                       |
| <b>Tổng rủi ro trước hạn thanh toán</b>                                                                                                                                  |                  |                    |             |          |          |               |             | <b>5.996.373.923</b>    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                         | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 0%                      |
| 2.  | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                                 | 0,8%                    |
| 3.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán      | 3,2%                    |
| 4.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty    | 4,8%                    |
| 5.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                                                | 6%                      |
| 6.  | Các tổ chức, cá nhân khác                                                                                                                                                                                              | 8%                      |

#### 5.1.1 Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

| STT | Loại hình giao dịch                     | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro (VND)    | Giá trị rủi ro (VND) |
|-----|-----------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------|
| 1.  | Các khoản tiền gửi kỳ hạn và lãi dự thu | 6                | 84.507.506.668         | 5.070.450.400        |
| 2.  | Phải thu ứng trước nhà đầu tư           | 0,8              | 22.350.823.372         | 178.806.587          |
| 3.  | Các khoản phải thu khác                 | 8                | 9.338.961.694          | 747.116.936          |
|     |                                         |                  | <b>116.197.291.734</b> | <b>5.996.373.923</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

#### 5.2 *Rủi ro quá thời hạn thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục đã quá thời hạn thanh toán được xác định như sau:

| <i>STT</i>                            | <i>Thời gian quá hạn</i>                                      | <i>Hệ số rủi ro (%)</i> | <i>Quy mô rủi ro (VND)</i> | <i>Giá trị rủi ro (VND)</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1.                                    | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16                      | -                          | -                           |
| 2.                                    | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32                      | -                          | -                           |
| 3.                                    | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48                      | -                          | -                           |
| 4.                                    | Từ 60 ngày trở đi                                             | 100                     | 5.481.099.602              | 5.481.099.602               |
| <b>Tổng rủi ro quá hạn thanh toán</b> |                                                               |                         |                            | <b>5.481.099.602</b>        |

#### 5.3 *Rủi ro tăng thêm*

| <i>STT</i>                   | <i>Nội dung</i>                         | <i>Mức tăng thêm (%)</i> | <i>Quy mô rủi ro (VND)</i> | <i>Giá trị rủi ro (VND)</i> |
|------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1.                           | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10                       | 2.957.296.000              | 295.729.600                 |
| <b>Tổng rủi ro tăng thêm</b> |                                         |                          |                            | <b>295.729.600</b>          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

|                                                    | Chỉ tiêu                                                        | Giá trị<br>VND        |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I.                                                 | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng            | 21.920.574.388        |
| II.                                                | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí ( <i>Thuyết minh 6.1</i> ) | (1.447.318.040)       |
| III.                                               | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                    | 23.367.892.428        |
| IV.                                                | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                | 5.841.973.107         |
| V.                                                 | 20% Vốn pháp định của Công ty                                   | 60.000.000.000        |
| <b>Tổng giá trị rủi ro hoạt động (Max {IV, V})</b> |                                                                 | <b>60.000.000.000</b> |

### 6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

|                                                        | Giá trị<br>VND         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn          | (1.742.020.847)        |
| Chi phí khấu hao                                       | 981.243.392            |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                    | (621.871.535)          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | (64.669.050)           |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>(1.447.318.040)</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 7. VỐN KHẢ DỤNG

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                        | Vốn khả dụng VND |                |                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------------|
|           |                                                                                                                 | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm        |
| A         | Nguồn vốn                                                                                                       | (1)              | (2)            | (3)                    |
| 1         | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                                   | 300.000.000.000  |                |                        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                   | 924.317.200      |                |                        |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                                                    |                  |                |                        |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                                                         |                  |                |                        |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                           | 12.446.312.303   |                |                        |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                          | 11.542.105.956   |                |                        |
| 7         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   |                  |                |                        |
| 8         | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | 54.811.245.629   |                |                        |
|           | - Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối                                                                  | 41.410.146.027   |                |                        |
|           | Cộng lại:<br>- Số dư các khoản dự phòng                                                                         | 13.401.099.602   |                |                        |
| 9         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                               |                  |                |                        |
| 10        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                      |                  |                |                        |
| 11        | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                    |                  |                |                        |
| 12        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                  |                  |                |                        |
| 13        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (Thuyết minh 7.1)         |                  | 15.753.192.108 | 4.194.657.222          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                                                     |                  |                | <b>368.165.446.202</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng VND |                |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                              | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| B   | Tài sản ngắn hạn                                                                             |                  |                |                 |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                           |                  |                |                 |
| II  | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                                          |                  |                |                 |
| 1.  | Đầu tư ngắn hạn                                                                              |                  |                |                 |
|     | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                        |                  |                |                 |
|     | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                    |                  | -              |                 |
| 2.  | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                            |                  |                |                 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác                             |                  |                |                 |
| 1.  | Phải thu của khách hàng                                                                      |                  |                |                 |
|     | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |                  |                |                 |
|     | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |                  | -              |                 |
| 2.  | Trả trước cho người bán                                                                      |                  | -              |                 |
| 3.  | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     |                  |                |                 |
|     | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                  |                |                 |
|     | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                  | -              |                 |
| 4.  | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |                  |                |                 |
|     | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                |                 |
|     | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -              |                 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT       | NỘI DUNG                                                                            | Vốn khả dụng VND |                |                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------------|
|           |                                                                                     | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm      |
| 5.        | Các khoản phải thu khác                                                             |                  |                |                      |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                   |                  |                |                      |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                           |                  | -              |                      |
| 6.        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                  |                  |                |                      |
| IV        | Hàng tồn kho                                                                        |                  | -              |                      |
| V         | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                  | 1.212.386.123  |                      |
| 1.        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                          |                  | 1.194.486.123  |                      |
| 2.        | Thuế GTGT được khấu trừ                                                             |                  |                |                      |
| 3.        | Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                 |                  |                |                      |
| 4.        | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                  |                |                      |
| 4.1       | Tạm ứng                                                                             |                  |                |                      |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                           |                  |                |                      |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                   |                  | 17.900.000     |                      |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác                                                               |                  |                |                      |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                         |                  |                | <b>1.212.386.123</b> |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                              |                  |                |                      |
| I         | Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác                     |                  |                |                      |
| 1.        | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                     |                  |                |                      |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                |                      |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -              |                      |
| 2.        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                  |                  | -              |                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT                     | NỘI DUNG                                                                    | Vốn khả dụng VND |                |                 |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
|                         |                                                                             | Vốn khả dụng     | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 3.                      | Phải thu dài hạn nội bộ                                                     |                  |                |                 |
|                         | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                  |                |                 |
|                         | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                  | -              |                 |
| 4.                      | Phải thu dài hạn khác                                                       |                  |                |                 |
|                         | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |                  |                |                 |
|                         | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày           |                  | -              |                 |
| 5                       | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                           |                  |                |                 |
| II                      | Tài sản cố định                                                             |                  | 8.538.624.031  |                 |
| III                     | Bất động sản đầu tư                                                         |                  | -              |                 |
| IV                      | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                          |                  |                |                 |
| 1.                      | Đầu tư vào công ty con                                                      |                  | -              |                 |
| 2.                      | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                     |                  | -              |                 |
| 3.                      | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                  |                  |                |                 |
|                         | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                       |                  |                |                 |
|                         | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                   |                  | -              |                 |
| 4.                      | Đầu tư dài hạn khác                                                         |                  | -              |                 |
| 5.                      | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                  |                  |                |                 |
| V                       | Tài sản dài hạn khác                                                        |                  | 9.092.935.846  |                 |
| 1C                      | Tổng                                                                        |                  |                | 17.631.559.877  |
| Vốn khả dụng = 1A-1B-1C |                                                                             |                  |                | 349.321.500.202 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

### 7.1 Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

|                          | Giá gốc<br>VND        | Giá thị trường<br>VND | Chênh lệch<br>VND       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b> |                       |                       |                         |
| Cổ phiếu niêm yết        | 19.241.033.528        | 21.631.184.760        | 2.390.151.232           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 4.391.405.510         | 6.195.911.500         | 1.804.505.990           |
|                          | <b>23.632.439.038</b> | <b>27.827.096.260</b> | <b>4.194.657.222</b>    |
| <b>Giá trị giảm đi</b>   |                       |                       |                         |
| Cổ phiếu niêm yết        | 37.597.053.418        | 27.071.987.610        | (10.525.065.808)        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 12.540.711.900        | 7.312.585.600         | (5.228.126.300)         |
|                          | <b>50.137.765.318</b> | <b>34.384.573.210</b> | <b>(15.753.192.108)</b> |
|                          | <b>73.770.204.356</b> | <b>62.211.669.470</b> | <b>(11.558.534.886)</b> |

## 8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Huỳnh Thị Mai  
Kế toán Trưởng



Bùi Thị Hồng Tuyền  
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ



Trần Thiên Thế  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017